Chi tiết mã HS 8436.80.19

Mã HS	8436.80.19
Mô tả hàng hóa	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở / - Máy khác: / - - Hoạt động bằng điện: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 08:19:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84368019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13784
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13784
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13784
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13092
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13033
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13033
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13033
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13033
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13033
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13033
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13087
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13087
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13087
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13087

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13087
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13087
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13088
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13088
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13088
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13088
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13088
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13088
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13091
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13039
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13047
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13047
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13047
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13047
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13047
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13047
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13078
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13078
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13078
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13078
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13078
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13078
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13127
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13127
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13127
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13127

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13127
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13127
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13110
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13110
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13110
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13110
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13110
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13110
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13110
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13110
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13110
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13110
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13110
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13110
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13125
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13125
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13125
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13125
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13125
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13125
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13124
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13124
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13124
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13124
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13124
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13124

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13104
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13104
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13104
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13104
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13104
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13104
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13104
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13112
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13112
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13112
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13112
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13112
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13112
RCEP B	2022	2022	0	B!D13112
RCEP B	2023	2023	0	B!E13112
RCEP B	2024	2024	0	B!F13112
RCEP B	2025	2025	0	B!G13112
RCEP B	2026	2026	0	B!H13112
RCEP B	2027	2027	0	B!I13112
RCEP C	2022	2022	0	C!D13112
RCEP C	2023	2023	0	C!E13112
RCEP C	2024	2024	0	C!F13112
RCEP C	2025	2025	0	C!G13112
RCEP C	2026	2026	0	C!H13112
RCEP C	2027	2027	0	C!I13112
RCEP D	2022	2022	0	D!D13111

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13111
RCEP D	2024	2024	0	D!F13111
RCEP D	2025	2025	0	D!G13111
RCEP D	2026	2026	0	D!H13111
RCEP D	2027	2027	0	D!I13111
RCEP E	2022	2022	0	E!D13115
RCEP E	2023	2023	0	E!E13115
RCEP E	2024	2024	0	E!F13115
RCEP E	2025	2025	0	E!G13115
RCEP E	2026	2026	0	E!H13115
RCEP E	2027	2027	0	E!I13115
RCEP F	2022	2022	0	F!D13112
RCEP F	2023	2023	0	F!E13112
RCEP F	2024	2024	0	F!F13112
RCEP F	2025	2025	0	F!G13112
RCEP F	2026	2026	0	F!H13112
RCEP F	2027	2027	0	F!I13112
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F12162
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G12162
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H12162
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I12162

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8436.80 có 4 dòng thuế; dòng 8436.80.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8436.80.11 Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn; 8436.80.21 Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn; 8436.80.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8436.80.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8436.80.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13784), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.